

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;*

*Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;*

*Căn cứ Quyết định số 134/QĐ-KCNĐN ngày 04/5/2023 của Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai về việc thành lập Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất và gia công cắt, dập linh kiện kim loại, công suất 9.280 tấn sản phẩm/năm; sản xuất, gia công khuôn kim loại, công suất 50 tấn sản phẩm/năm (không bao gồm công đoạn xi mạ)” của Công ty TNHH Pu Kyong Việt Nam tại đường số 6, KCN Hồ Nai – giai đoạn 2, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai;*

*Căn cứ văn bản số 1873/KCNĐN-MT ngày 16/5/2023 của Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;*

*Xét đề nghị của Công ty TNHH Pu Kyong Việt Nam tại Văn bản số 1506/VB-Pukyong đề ngày 15/6/2023 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Pu Kyong Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất và gia công cắt, dập linh kiện kim loại, công suất 9.280 tấn sản phẩm/năm; sản xuất, gia công khuôn kim loại, công suất 50 tấn sản phẩm/năm (không bao gồm công đoạn xi mạ) – giai đoạn 1” tại đường số 6, KCN Hồ Nai – giai đoạn 2, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

### **1. Thông tin chung của dự án:**

1.1. Tên dự án: “Nhà máy sản xuất và gia công cắt, dập linh kiện kim loại, công suất 9.280 tấn sản phẩm/năm; sản xuất, gia công khuôn kim loại, công suất 50 tấn sản phẩm/năm (không bao gồm công đoạn xi mạ) – giai đoạn 1”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 6, KCN Hồ Nai – giai đoạn 2, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3700472268-001 đăng ký lần đầu ngày 07/07/2020 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 2165133694 chứng nhận lần đầu ngày 28/10/2020, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 13/10/2022 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3700472268-001.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và gia công cắt, dập linh kiện kim loại, khuôn kim loại (không bao gồm công đoạn xi mạ).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 9.975 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất và gia công cắt, dập linh kiện kim loại, công suất 9.280 tấn sản phẩm/năm; sản xuất, gia công khuôn kim loại, công suất 50 tấn sản phẩm/năm (không bao gồm công đoạn xi mạ).

### **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

### **Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 28 tháng 7 năm 2023 đến ngày 28 tháng 7 năm 2033).

**Điều 4.** Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật././

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Trảng Bom;
- Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai;
- Công ty TNHH Pu Kyong Việt Nam (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (TH).

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**



**Đương Thị Xuân Nương**

## PHỤ LỤC 1

### YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 97 /GPMT-KCNĐN ngày 28/7 / 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

##### 1. Nguồn phát sinh nước thải:

Các nguồn nước thải phát sinh của dự án bao gồm:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lao động của dự án (các khu vực nhà văn phòng, nhà xưởng sản xuất, nhà bảo vệ) với lưu lượng dự kiến 21,15 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Nguồn số 2: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn vệ sinh bề mặt kim loại với lưu lượng dự kiến 26,66 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Nguồn số 3: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn tẩy dầu với lưu lượng dự kiến 5,9 m<sup>3</sup>/lần/tháng.
- Nguồn số 4: Nước thải sản xuất phát sinh từ bể phosphat với lưu lượng dự kiến 2,7 m<sup>3</sup>/lần/tháng.
- Nguồn số 5: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải với lưu lượng dự kiến 0,5 m<sup>3</sup>/lần/tuần.
- Nguồn số 6: Nước thải phát sinh từ vệ sinh máy móc thiết bị, nhà xưởng với lưu lượng dự kiến 0,5 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

##### 2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với KCN:

###### 2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lao động của dự án sau xử lý sơ bộ được thu gom về hệ thống thu gom nước thải và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn vệ sinh bề mặt kim loại, từ công đoạn tẩy dầu, từ hệ thống xử lý khí thải, từ vệ sinh máy móc thiết bị, nhà xưởng được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 50m<sup>3</sup>/mê/2giờ để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Hồ Nai; sau đó được đưa về hệ thống thu gom nước thải và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Nước thải sản xuất phát sinh từ bể phosphat được tuần hoàn và tái sử dụng, cặn quá trình lắng được thu gom, giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định ở dạng chất thải nguy hại.

Công ty đã ký Hợp đồng xử lý nước thải số 06/2022/HĐXLNT ngày 01/07/2022 với Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai (đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Hồ Nai) và Biên bản thoả thuận về đầu nối nước mưa, nước thải với Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai số 06/BBTT ngày 29/10/2020 (đơn vị đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng KCN Hồ Nai).

###### 2.2. Vị trí đầu nối nước thải:

- Vị trí: 01 hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Hồ Nai (hố ga trên đường số 6, KCN Hồ Nai).

- Tọa độ vị trí: X: 1209805, Y: 0411176 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $107^{\circ}45'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

2.3. Lưu lượng đầu nổi nước thải lớn nhất:  $54,71 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

- Phương thức đầu nổi thải: Tự chảy (24/24 giờ).

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: phải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Hồ Nai theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Chủ đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng KCN Hồ Nai (Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai) tại Hợp đồng xử lý nước thải số 06/2022/HĐXLNT ngày 01/07/2022.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom nước thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lao động của dự án được dẫn qua 03 bể tự hoại có tổng thể tích  $50 \text{ m}^3$  (01 bể tự hoại 3 ngăn có thể tích  $10 \text{ m}^3$ , 01 bể tự hoại 5 ngăn có thể tích  $10 \text{ m}^3$ , 01 bể tự hoại 5 ngăn có thể tích  $30 \text{ m}^3$ ) bằng hệ thống đường ống nhựa PVC đường kính 200mm để đầu nổi về hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai. Tổng chiều dài hệ thống thu gom, thoát nước thải là 246 m.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn vệ sinh bề mặt kim loại được dẫn bằng hệ thống đường ống nhựa PVC đường kính D200mm về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế công suất thiết kế  $50 \text{ m}^3/\text{m}^2/2$  giờ để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN KCN Hồ Nai.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn tẩy dầu được dẫn bằng hệ thống đường ống nhựa PVC đường kính D200mm về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế công suất thiết kế  $50 \text{ m}^3/\text{m}^2/2$  giờ để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN KCN Hồ Nai.

- Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải được dẫn bằng hệ thống đường ống nhựa PVC đường kính D200mm về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế công suất thiết kế  $50 \text{ m}^3/\text{m}^2/2$  giờ để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN KCN Hồ Nai.

- Nước thải phát sinh từ vệ sinh máy móc thiết bị, nhà xưởng được dẫn bằng hệ thống đường ống nhựa PVC đường kính D200mm về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế công suất thiết kế  $50 \text{ m}^3/\text{m}^2/2$  giờ để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN KCN Hồ Nai.

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế  $50 \text{ m}^3/\text{m}^2/2$  giờ được dẫn bằng hệ thống đường ống nhựa PVC đường kính 200mm về hệ thống thu gom nước thải và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế  $50 \text{ m}^3/\text{m}^2/2$  giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải sản xuất* → *Hồ thu gom 1, 2, 3* → *Bể điều hòa 1, 2, 3* → *Bể keo tụ tạo bông* → *Bể lắng hóa lý 1, 2* → *Đầu nổi vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Hồ Nai.*

- Công suất thiết kế:  $50 \text{ m}^3/\text{m}^2/2$  giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): PAC, Polymer;  $H_2SO_4/NaOH$ , chất phá bọt, chất khử màu.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải ra sự cố, nước thải sẽ được lưu chứa tại bể thu gom có thể tích  $70 m^3$  trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, thông báo tạm ngưng tiếp nhận nước thải phát sinh tại dự án để khắc phục sự cố.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng, dự kiến bắt đầu từ tháng 8/2023.

2.2. Công trình, xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế  $50m^3/m^2/2$ giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính: pH, BOD<sub>5</sub>, COD, tổng N, tổng P, TSS, Amonia, tổng dầu mỡ khoáng, Fe, Zn, Ni, Cr(III).

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: phải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Hồ Nai theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Chủ đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng KCN Hồ Nai (Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai) tại Hợp đồng xử lý nước thải số 06/2022/HĐXLNT ngày 01/07/2022.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Hồ Nai và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN (Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Hồ Nai để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

**PHỤ LỤC 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 97 /GPMT -KCNDN ngày 28/7 /2023*  
*của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Hơi hóa chất phát sinh từ công đoạn xử lý bề mặt của dây chuyền sơn điện ly ED.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải phát sinh từ công đoạn xử lý bề mặt của dây chuyền sơn điện ly ED (nguồn số 01). Toạ độ vị trí xả khí thải: X: 1209806; Y: 0411167.

Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải tại KCN Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

*(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107<sup>o</sup>45, múi chiều 3<sup>o</sup>)*

**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:**

Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của dự án dự kiến là 12.000 m<sup>3</sup>/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m<sup>3</sup>/giờ

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v = 1,0$  và  $K_p$  theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 3, 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	NO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	850	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 3, 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

**Ghi chú:**

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v = 1,0$  và  $K_p = 1,0$ ).

(2) Chủ dự án vẫn phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không

khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v = 1,0$  và  $K_p$  theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.

## **B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

#### **1.1 Mạng lưới thu gom khí thải**

- Nguồn số 01: Hơi hóa chất phát sinh từ công đoạn xử lý bề mặt của dây chuyền sơn điện ly ED được thu gom bằng 09 đường ống kích thước  $\text{Ø}200\text{mm}$  và 01 đường ống kích thước  $\text{Ø}600\text{mm}$  bằng thép tráng kẽm về hệ thống xử lý khí thải để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước  $\text{Ø}600\text{mm}$ , cao dự kiến khoảng 9,4m tính từ mặt đất.

#### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:**

Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn xử lý bề mặt của dây chuyền sơn điện ly ED (nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình xử lý:

*Khí thải* → *Đường ống thu gom* → *Quạt hút ly tâm* → *Tháp xử lý ướt* → *Ống thoát khí thải* → *Đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế:  $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

#### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

### **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng, dự kiến bắt đầu từ tháng 8/2023.

#### **2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:**

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn xử lý bề mặt của dây chuyền sơn điện ly ED, công suất thiết kế  $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

##### **2.2.1. Vị trí lấy mẫu:**

- 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn xử lý bề mặt của dây chuyền sơn điện ly ED, công suất thiết kế  $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

##### **2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:**

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

### 2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**PHỤ LỤC 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 97 /GPMT -KCNDN ngày 28/7 /2023*  
*của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 1: từ khu vực cắt đập sản phẩm.
- Nguồn số 2: từ khu vực hàn.
- Nguồn số 3: từ khu vực sấy.
- Nguồn số 4: từ khu vực máy phát điện.
- Nguồn số 5: từ khu vực công ra vào.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.**

- Nguồn số 1: từ khu vực cắt đập sản phẩm. Tọa độ (X:1209720; Y: 0411172)

- Nguồn số 2: từ khu vực hàn. Tọa độ (X: 1209770; Y: 0411195)
- Nguồn số 3: từ khu vực sấy. Tọa độ (X: 1209807; Y: 0411167)
- Nguồn số 4: từ khu vực máy phát điện. Tọa độ (X: 1209794; Y: 0411113)
- Nguồn số 5: từ khu vực công ra vào. Tọa độ (X: 1209752; Y: 0411101)

*(Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 107<sup>o</sup>45', múi chiếu 3<sup>o</sup>)*

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương ( $L_{Aeq}$ ) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHẦN A  
PHỤ LỤC CÁC  
YÊU CẦU

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 97 /GPMT -KCNDN ngày 28/7 /202 3  
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 52.166 kg/năm.

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Số lượng (kg/năm)
1	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	12 06 05	KS	43.164
2	Phôi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc thành phẩm nguy hại khác	Rắn	07 03 11	KS	1.200
3	Bùn và bã lọc có các thành phần nguy hại	Bùn/Rắn	07 01 05	NH	420
4	Bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	Bùn/Rắn	12 01 01	NH	800
5	Cặn sơn, vecni thải	Rắn	08 01 01	KS	60
6	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn	16 01 06	NH	170
7	Các loại dầu động cơ, hộp số bôi trơn thải khác có chứa thành phần nguy hại	Lỏng	17 02 04	NH	2.480
8	Bao bì mềm thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 01 01	KS	60
9	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn có chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	KS	1.800
10	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	1.800

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Số lượng (kg/năm)
	có chứa thành phần nguy hại				
11	Vải lau dính dầu, vật liệu thấm hút chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	200
12	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 01	NH	12
<b>Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)</b>					<b>52.166</b>

Thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:**

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 752.590 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhóm nhựa: PP, PE, nhựa hỗn hợp...	Rắn	03 02 12	TT	500
2	Nhóm gỗ phế liệu: pallet,...	Rắn	18 01 07	TT	1.200
3	Nhóm kim loại: Sắt phế liệu, inox, lưới lọc, nhôm phế liệu,...	Rắn	12 08 04	TT	748.000
4	Nhóm giấy phế liệu: thùng carton, giấy loại,...	Rắn	18 01 05	TT	1.000
5	Hộp mực in văn phòng	Rắn	08 02 06	TT	30
6	Bùn từ bể tự hoại	Bùn	12 05 07	TT	1.590
<b>Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)</b>					<b>752.590</b>

**1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:**

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 17.280 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhóm thực phẩm	13.824
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	3.456
<b>Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)</b>		<b>17.280</b>

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 35 m<sup>2</sup> (trên tổng diện tích khu vực lưu chứa chất thải của dự án 50 m<sup>2</sup>).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

**2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 15m<sup>2</sup> (trên tổng diện tích khu vực lưu chứa chất thải của dự án 50 m<sup>2</sup>).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

**2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 60 lít và 90 lít tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

2.3.2. Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: Thùng rác lớn 120 lít được tập trung ở bên ngoài nhà xưởng, định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

**B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

**1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:**

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

### **2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:**

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

### **3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:**

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.



## PHỤ LỤC 5 CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 97 /GPMT -KCNDN ngày 28/7 /2023  
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

### A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

### B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

### C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Tiếp tục triển khai, đầu tư đầy đủ các công trình bảo vệ môi trường của các giai đoạn tiếp theo theo Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 378/QĐ-KCNDN ngày 25/12/2020 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp cho dự án và lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường sau khi đã hoàn thành công trình xử lý chất thải cho từng giai đoạn đầu tư của dự án theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

### D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến do Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai, UBND huyện Trảng Bom, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./-

## **BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

